

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2025/HNGĐ - ST

Ngày: 24/12/2025.

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Dũng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường.

2. Bà Ngô Thị Luân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khắc Duy - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại Hội trường Ủy ban nhân dân thị trấn Đình Văn, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (cũ) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 98/2025/TLST - HNGĐ ngày 19/8/2025 về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Bà Vũ Thị Ánh T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn 6, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông và bà T xây dựng gia đình với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cũ. Ông và bà T về chung sống với nhau được 05

năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là giữa ông và con riêng của bà T là anh D Vũ Ánh D. Do mâu thuẫn nên ông và anh D xảy ra xô xát với nhau. Anh D đã tố cáo nên ông đã bị Tòa án nhân dân huyện L xét xử về tội: “Cố ý gây thương tích”. Ông bị xử phạt 18 tháng tù giam. Trong thời gian ông đi chấp hành án thì bà T đã làm đơn ly hôn với ông. Tại bản án số 53/2023/HNGĐ-ST ngày 25/4/2023 thì Tòa án đã giải quyết cho ông và bà T được ly hôn, đối với yêu cầu chia tài sản thì Tòa án giao toàn bộ tài sản chung cho bà T là người quản lý, sử dụng bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền 1.495.724.712đ. Đồng thời trong lúc ông đi chấp hành án, bà T ở nhà đã tự ý bán toàn bộ số lượng ngan, gà (số lượng ngan, gà này trước khi ông đi chấp hành án ông là người đầu tư chăn nuôi) nhưng bà T không thanh toán công nợ để đến khi ông về thì chủ nợ yêu cầu ông thanh toán. Theo bản án của Tòa án thì toàn bộ tài sản chung của ông và bà T đã giao cho bà T quản lý, sử dụng còn số tiền bà T phải thanh toán cho ông thì đến nay bà T vẫn chưa thực hiện với ông nên ông không có tiền để thanh toán cho các chủ nợ. Giá trị của ngan, gà và một số vật dụng ông đã đầu tư vào phần quyền sử dụng đất mà hiện nay bà T đang là người sử dụng, ông yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho ông các khoản tiền như sau: Tiền bán ngan 750 con x 170.000đ/con = 127.500.000đ; tiền bán gà 150 con x 180.000đ/con = 27.000.000đ; tiền bán cá trắm đen 22 con x 810.000đ/con = 17.820.000đ; tiền chi phí đổ đất là 275 xe x 400.000đ/xe = 110.000.000đ và giá trị hệ thống điện trong nhà là 14.000.000đ; tiền cửa nhà là 68m² x 320.000đ/m² = 21.760.000đ; tiền khóa cửa nhà là 8.000.000đ; tiền tôn lợp 215m² x 130.000đ/m² = 27.950.000đ; tiền sắt, đòn tay, đà, la phong là 82.000.000đ; tiền gạch, xi măng, cát đá 1x2, đá chẻ là 750.000.000đ; tiền công xây dựng nhà, sân, đường đi là 320.000.000đ. Tổng số tiền ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho ông là 1.506.030.000đ. Ngoài ra, ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Vũ Thị Ánh T trình bày: Năm 2017 bà kết hôn với ông B. Trong thời gian chung sống với nhau ông B đã gây thương tích cho con trai bà nên phải đi chấp hành án. Đến năm 2021 bà với ông B đã ly hôn. Trong thời gian ông B chờ chấp hành án ông B có mua một số ngan, gà, vịt, cá về chăn nuôi trên đất của bà cụ thể số lượng ngan, gà, vịt, cá, giá tiền mua thì bà không biết vì thời điểm này ông B liên tục gây gổ, đánh đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà. Để đảm bảo an toàn bà phải thuê nhà trọ để ở. Khi trở về bà thấy xác chết của những con vật trên xếp đống trên đất của bà. Ông B cho rằng bà bán ngan được số tiền 127.500.000đ, bán gà được số tiền 27.000.000đ, bán cá được số tiền 17.820.000đ là hoàn toàn không có cơ sở.

Đối với yêu cầu bà phải thanh toán lại cho ông B tiền cửa nhà là 21.760.000đ; tiền khóa cửa nhà là 8.000.000đ; tiền tôn lợp là 27.950.000đ, tiền sắt, đòn tay, đà, la phong là 82.000.000đ; tiền gạch, xi măng, cát đá 1x2, đá chẻ là 750.000.000đ; tiền công xây dựng nhà, sân, đường đi là 320.000.000đ thì đối với những tài sản ông B yêu cầu bà phải trả đã được giải quyết tại bản án số 53/2023/HNGĐ -ST ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Qua yêu cầu khởi kiện của ông B thì bà không đồng ý. Ngoài ra bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B phải trả lại cho bà tiền công chăm sóc khi ông B ốm với số tiền là 168.000.000đ; tiền thuê trọ là 10.000.000đ; tiền tổn thất tinh thần là 23.400.000đ; tiền làm vợ và chăm sóc là 960.000.000đ; tiền gà mẹ con là 2.000.000đ; tiền gà thịt đã bán và sử dụng là 7.500.000đ; tiền cá giống là 20.000.000đ; tiền cá thịt là 36.000.000đ; tiền mua lại chiếc xe máy Airblade của bà mà ông B mang cầm cố là 25.000.000đ; tiền trả nợ đánh đề là 20.000.000đ; tiền 1 cặp loa đã lấy là 3.000.000đ; tiền sửa ti vi là 800.000đ; tiền cánh cửa đã đập phá là 2.000.000đ; tiền bị gây áp lực là 480.000.000đ; tiền trả Ngân hàng Agribank là 200.000.000đ. Tổng số tiền bà yêu cầu ông B phải trả cho bà là 1.957.300.000đ. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, của các đương sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử:

Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B về việc yêu cầu bà T trả lại giá trị ngan, gà và cá trắm đen với số tiền 172.320.000đ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B về việc yêu cầu bà T trả lại số tiền tương ứng với: Chi phí đổ đất 110.000.000đ và giá trị hệ thống điện trong nhà là 14.000.000đ; giá trị toàn bộ tiền cửa nhà 21.760.000đ; tiền toàn bộ số khóa cửa nhà là 8.000.000đ; tiền tôn lợp 27.950.000đ; Tiền sắt, đòn tay, đà, la phong là 82.000.000đ; tiền gạch, xi măng, cát đá 1x2 + đá chẻ: 750.000.000đ; Tiền công xây dựng nhà, sân, đường đi: 320.000.000đ.

Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn ông B phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Về án phí: Buộc nguyên đơn ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Hoàn trả cho ông B số tiền tạm ứng án phí còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông B, bà T là vợ chồng đã giải quyết ly hôn tại Tòa án. Quá trình giải quyết ly hôn, ông B, bà T có yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất. Ngoài những tài sản mà ông và bà T yêu cầu Tòa án giải quyết thì ông B cho rằng còn một số tài sản ông chưa yêu cầu Tòa án giải quyết là trong thời gian ông đi chấp hành án bà T đã bán gà, vịt, cá nhưng không trả tiền cám đã mua và một số tài sản chung như chi phí đổ đất, hệ thống điện trong nhà, tiền cửa, tiền sắt, đòn tay, la phong..... Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả lại cho ông với tổng số tiền là 1.506.030.000đ. Qua yêu cầu khởi kiện của ông B thì bà T không đồng ý. Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Do đó, cần căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung tranh chấp:*

Tài sản tranh chấp ông B yêu cầu bà T phải trả lại gồm có: Tiền bán ngan 750 con x 170.000đ/con thành tiền là 127.500.000đ; tiền bán gà 150 con x 180.000đ/con thành tiền là 27.000.000đ; tiền bán cá trắm đen 22 con x 810.000đ/con thành tiền là 17.820.000đ; tiền chi phí đổ đất 275 xe x 400.000đ/xe thành tiền là 110.000.000đ; giá trị hệ thống điện trong nhà là 14.000.000đ; tiền cửa nhà là 68m² x 320.000đ/m² thành tiền là 21.760.000đ; tiền khóa cửa nhà là 8.000.000đ; tiền tôn lợp 215m² x 130.000đ/m² thành tiền là 27.950.000đ; tiền sắt, đòn tay, đà, la phong là 82.000.000đ; tiền gạch, xi măng, cát đá 1,2, đá chẻ là 750.000.000đ; tiền công xây dựng nhà, sân, đường đi là 320.000.000đ. Tổng số tiền ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho ông là 1.506.030.000.

[3] Đối với yêu cầu của ông B yêu cầu bà T phải trả lại cho ông B tiền ngan, gà, cá trắm đen qua xem xét thì thấy rằng:

Việc ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả lại cho ông B số tiền bán ngan, gà, cá trắm đen nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay ông B không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Hơn nữa bà T không thừa nhận có việc bà T đã bán của ông B số ngan, gà, cá trắm đen được số tiền nêu trên. Vì vậy, cần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông B là hoàn toàn có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu của ông B yêu cầu bà T phải trả lại cho ông B tiền chi phí đổ đất, giá trị hệ thống điện trong nhà; tiền cửa nhà; tiền khóa cửa nhà; tiền tôn lợp; tiền sắt, đòn tay, đà, la phong; tiền gạch, xi măng, cát đá; tiền công xây dựng nhà, sân, đường đi qua xem xét thì thấy rằng:

Vào ngày 25/4/2023 Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng (cũ) đã xét xử vụ án ly hôn giữa nguyên đơn bà Vũ Thị Ánh T với bị đơn ông Nguyễn Văn B tại bản án số 53/2023/HNGĐ - ST. Bản án này đã có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án nêu trên về phần tài sản Tòa án đã giao cho T quyền sử dụng, định đoạt diện tích đất 3.798m² (trong đó có 400m² đất ONT và 3.398m² đất nông nghiệp và đất ao) thuộc một phần thửa 145; một phần thửa 143 tờ bản đồ số 07; một phần thửa 53 tờ bản đồ số 12; trên diện tích đất có: 01 căn nhà cấp 4 lợp tol kèm diện tích sử dụng 297m²; sân bê tông 292m² tọa lạc tại thôn 6, xã Gia Lâm, huyện L....

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với những tài sản mà ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả lại cho ông B. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy rằng toàn bộ số tiền ông B yêu cầu gồm có hệ thống điện trong nhà; tiền cửa nhà; tiền khóa cửa nhà; tiền tôn lợp; tiền sắt, đòn tay, đà, la phong; tiền gạch, xi măng, cát đá; tiền công xây dựng nhà, sân, đường đi, chi phí đổ đất thì những vật liệu, vật dụng này nằm trong căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất thuộc một phần thửa số 145, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại thôn 6, xã Gia Lâm, huyện L cũ. Hiện nay căn nhà này bà T đang quản lý và sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay ông B cũng xác định đối với những tài sản này đã được Tòa án

xem xét, giải quyết tại bản án số 53/2023/HNGĐ-ST ngày 25/4/2023 Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cũ.

Như vậy, đối với những tài sản ông B yêu cầu bà T phải trả lại nêu trên đã được xem xét, giải quyết tại bản án số 53/2023/HNGĐ-ST ngày 25/4/2023 Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cũ. Vì vậy, việc ông B yêu cầu Tòa án tiếp tục chia tài sản mà những tài sản này đã được xem xét, giải quyết là không có cơ sở để chấp nhận nên cần đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của ông B là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bà Vũ Thị Ánh T: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B phải trả lại cho bà T tiền công chăm sóc khi ông B ốm với số tiền là 168.000.000đ; tiền thuê trọ là 10.000.000đ; tiền tổn thất tinh thần là 23.400.000đ; tiền làm vợ và chăm sóc là 960.000.000đ; tiền gà mẹ con là 2.000.000đ; tiền gà thịt đã bán và sử dụng là 7.500.000đ; tiền cá giống là 20.000.000đ; tiền cá thịt là 36.000.000đ; tiền mua lại chiếc xe máy Airblade của bà mà ông B mang cầm cố là 25.000.000đ; tiền trả nợ đánh đề là 20.000.000đ; tiền 1 cặp loa đã lấy là 3.000.000đ; tiền sửa ti vi là 800.000đ; tiền cánh cửa đã đập phá là 2.000.000đ; tiền bị gây áp lực là 480.000.000đ; tiền trả Ngân hàng Agribank là 200.000.000đ. Tổng số tiền bà yêu cầu ông B phải trả cho bà là 1.957.300.000đ.

Qua xem xét thì thấy rằng: Sau khi nhận được đơn yêu cầu phản tố của bà T. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của bà T. Tuy nhiên bà T không nộp tiền tạm ứng án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét đối với đơn yêu cầu phản tố của bà T. Sau này nếu bà T có đơn yêu cầu thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những nhận định, phân tích đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy cần không chấp nhận một phần và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên cần buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là phù hợp.

[7] Về án phí: Buộc ông B phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm g khoản 1 Điều 217; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ điều 213; Điều 219 Bộ luật dân sự.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bị đơn bà Vũ Thị Ánh T phải trả lại cho ông B số tiền bán ngan là 127.500.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng); số tiền bán gà là 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng); số tiền bán cá trắm đen là 17.820.000đ (Mười bảy triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng).
2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền chi phí đo đất là 110.000.000đ; tiền hệ thống điện trong nhà là 14.000.000đ; tiền cửa nhà là 21.760.000đ; tiền khóa cửa nhà là 8.000.000đ; tiền tôn lợp là 27.950.000đ; tiền sắt, đòn tay, đà, la phong là 82.000.000đ; tiền gạch, xi măng, cát đá 1,2, đá chẻ là 750.000.000đ; tiền công xây dựng nhà, sân, đường đi là 320.000.000đ.
3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn B phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) số tiền chi phí tố tụng.
4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 8.616.000đ (Tám triệu, sáu trăm mười sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 28.590.000đ (Hai mươi tám triệu, năm trăm chín mươi ngàn đồng) ông B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002438 ngày 19/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho ông B số tiền tạm ứng án phí còn dư là 21.974.000đ (Hai mươi một triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24/12/2025) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND khu vực 3 - LĐ;
- Chi cục THADS tỉnh LĐ;
- Các đương sự;
- **Cơ quan đăng ký kết hôn;**
- Lưu AV - HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Dũng